

Số: 42 /CNVL

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài  
chính Quý I/2025

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 4 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long**

Trụ sở chính: Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường 1, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại: 0270.3822583

Fax: 0270.3829432

Người thực hiện công bố thông tin: Đặng Tấn Chiến

Địa chỉ: Số 59/1 Đường Phạm Thái Bường, Phường 4, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0916804444 - 02703 822583

Fax: 0270.3829432

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Quý I/2025**

Thông tin này đã được công bố trên Website của công ty: [www.capnuocvl.com.vn](http://www.capnuocvl.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Website công ty
- Lưu;

**THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Người đại diện theo pháp luật**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



**ĐẶNG TẤN CHIẾN**

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2025**

CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**  
SỐ 02 ĐƯỜNG HƯNG ĐẠO VƯƠNG – PHƯỜNG 1  
TP VĨNH LONG – TỈNH VĨNH LONG  
Mã số thuế: 1500174831

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số: B01a-DN  
Mẫu số: B02a-DN  
Mẫu số: B03a-DN  
Mẫu số: B09a-DN



# MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	
2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2025	1 - 2
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1/2025	3
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 1/2025	4
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1/2025	5 – 24



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VINH LONG**

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long  
Mã số thuế: 1500174831

**Mẫu số B 01a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****Quý 1/2025***Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025*

TÀI SẢN	MS	TM	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>315.045.854.069</b>	<b>318.710.013.496</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>23.276.090.833</b>	<b>15.256.178.200</b>
1. Tiền	111		23.276.090.833	15.256.178.200
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>267.615.000.000</b>	<b>275.835.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	267.615.000.000	275.835.000.000
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>8.923.849.383</b>	<b>14.071.501.089</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	7.624.395.200	9.588.536.272
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		155.750.000	2.029.368.700
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	2.465.929.206	3.775.821.140
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(1.322.225.023)	(1.322.225.023)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>14.220.545.084</b>	<b>11.984.240.966</b>
1. Hàng tồn kho	141		14.220.545.084	11.984.240.966
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.010.368.769</b>	<b>1.563.093.241</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.010.368.769	1.246.781.259
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	310.098.957
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	-	6.213.025
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>296.181.810.489</b>	<b>293.956.265.795</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>236.549.221.379</b>	<b>241.467.517.646</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	236.300.374.557	241.196.026.251
- Nguyên giá	222		647.796.895.443	646.864.355.080
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(411.496.520.886)	(405.668.328.829)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	248.846.822	271.491.395
- Nguyên giá	228		856.768.985	856.768.985
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(607.922.163)	(585.277.590)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.10</b>	<b>51.858.977.482</b>	<b>44.702.223.536</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		51.858.977.482	44.702.223.536
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>7.210.754.818</b>	<b>7.210.754.818</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.11	6.910.754.818	6.910.754.818
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	300.000.000	300.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>562.856.810</b>	<b>575.769.795</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	562.856.810	575.769.795
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>611.227.664.558</b>	<b>612.666.279.291</b>



NGUỒN VỐN	MS	TM	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>122.398.492.823</b>	<b>135.999.779.482</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>64.087.291.864</b>	<b>77.688.578.523</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	9.702.057.601	8.753.990.171
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		166.908.519	117.496.260
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	4.311.574.166	13.623.556.240
4. Phải trả người lao động	314	5.14	3.594.289.082	9.241.652.529
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	767.824.961	814.550.686
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	3.651.979.993	3.243.733.594
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	7.653.740.000	10.307.480.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.435.681.510	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	5.17	29.803.236.032	31.586.119.043
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>58.311.200.959</b>	<b>58.311.200.959</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	47.010.267.636	47.010.267.636
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	5.19	11.300.933.323	11.300.933.323
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>488.829.171.735</b>	<b>476.666.499.809</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.20</b>	<b>488.829.171.735</b>	<b>476.666.499.809</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		289.000.000.000	289.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		289.000.000.000	289.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		111.845.855.226	111.845.855.226
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		87.983.316.509	75.820.644.583
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		75.820.644.583	75.820.644.583
- LNST chưa phân phối kì này	421b		12.162.671.926	-
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (430 = 300+400)	<b>440</b>		<b>611.227.664.558</b>	<b>612.666.279.291</b>

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Minh

Kế toán trưởng

Lê Văn Thắng

Người đại diện theo pháp luật



Đặng Tấn Chiến



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long  
Mã số thuế: 1500174831

**Mẫu số B 02a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý I/2025**

CHỈ TIÊU	MS TM		Quý I/2025	Quý I/2024	Đơn vị tính: VND	
					Lũy kế năm nay từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Lũy kế năm trước từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	43.813.951.577	43.396.401.832	43.813.951.577	43.396.401.832
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.21	43.813.951.577	43.396.401.832	43.813.951.577	43.396.401.832
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	15.174.725.561	16.042.476.290	15.174.725.561	16.042.476.290
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		28.639.226.016	27.353.925.542	28.639.226.016	27.353.925.542
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	1.372.246.483	2.122.454.450	1.372.246.483	2.122.454.450
7. Chi phí tài chính	22	5.24	13.932.328	18.111.968	13.932.328	18.111.968
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.932.328	18.111.968	13.932.328	18.111.968
8. Chi phí bán hàng	25	5.25	9.924.753.290	11.127.946.673	9.924.753.290	11.127.946.673
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.26	5.101.059.768	5.087.981.045	5.101.059.768	5.087.981.045
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(25+26))	30		14.971.727.113	13.242.340.306	14.971.727.113	13.242.340.306
11. Thu nhập khác	31	5.27	348.980.711	263.174.523	348.980.711	263.174.523
12. Chi phí khác	32	5.27	220.117.915	199.963.651	220.117.915	199.963.651
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		128.862.796	63.210.872	128.862.796	63.210.872
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		15.100.589.909	13.305.551.178	15.100.589.909	13.305.551.178
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.28	2.937.917.983	852.989.813	2.937.917.983	852.989.813
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		12.162.671.926	12.452.561.365	12.162.671.926	12.452.561.365
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.29	421	431	421	431

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Minh

Kế toán trưởng

Lê Văn Thắng

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người đại diện theo pháp luật





**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long  
Mã số thuế: 1500174831

**Mẫu số B 03a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Quý 1/2025**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	47.043.377.141	61.437.843.640
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(5.966.851.645)	(4.787.654.157)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(14.093.759.606)	(19.256.061.964)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(13.932.328)	(18.111.968)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(12.296.370.080)	(3.030.756.889)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.522.361.239	4.865.599.034
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(12.619.285.893)	(13.004.541.033)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>6.575.538.828</b>	<b>26.206.316.663</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.007.117.308)	(8.420.607.044)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(84.480.000.000)	(81.781.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	92.700.000.000	59.970.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.894.322.423	7.193.716.089
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>4.107.205.115</b>	<b>(23.037.890.955)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	6.934.924.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.653.740.000)	(2.653.740.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.091.310)	(3.420.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(2.662.831.310)</b>	<b>4.277.764.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>8.019.912.633</b>	<b>7.446.189.708</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>15.256.178.200</b>	<b>22.083.263.283</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>23.276.090.833</b>	<b>29.529.452.991</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Minh

Kế toán trưởng

Lê Văn Thắng

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người đại diện theo pháp luật



Đặng Tấn Chiến



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Quý 1/2025***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức Cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long theo Quyết định số 378/QĐ.UBND ngày 13 tháng 03 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 401/QĐ.UBND ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long thành công ty cổ phần; Quyết định số 3090/QĐ.UBND ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và số tiền phải nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1500174831, ngày 31 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 31/5/2016 là 289.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm tám mươi chín tỷ đồng), được chia thành 28.900.000 cổ phần (mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng).

Tên tiếng Anh: Vinh Long Water Supply joint Stock Company

Tên viết tắt: VWACO

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã VLW.

Địa chỉ đăng ký: Số 02 Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/03/2025 là 234 người (tại ngày 01/01/2025 là 231 người).

**2. Ngành nghề kinh doanh:**

Ngành nghề kinh doanh đăng ký là sản xuất, kinh doanh nước sạch; sản xuất nước uống đóng chai; kinh doanh nước uống đóng chai; thi công xây lắp công trình kỹ thuật hạ tầng; đầu tư xây dựng các dự án cấp nước; kinh doanh cá dự án cấp nước; tư vấn xây dựng, bao gồm: thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Kỳ báo cáo này được lập bắt đầu từ ngày 01/01/2025 và kết thúc vào ngày 31/03/2025.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)****III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng****1. Chế độ kế toán áp dụng.**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các thông tư sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

**3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung**



#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

##### ***Cơ sở lập Báo cáo tài chính***

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

##### ***Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chí.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

##### ***Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***

###### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

###### ***Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết***

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### ***Nguyên tắc kế toán nợ phải thu***

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

##### ***Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.



### ***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:***

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài Chính.

### ***Nguyên tắc kế toán:***

#### ***Tài sản cố định hữu hình:***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

#### ***Tài sản cố định vô hình:***

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

### ***Phương pháp khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50
Máy móc thiết bị	5-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-08

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm máy vi tính khấu hao trong vòng 4 năm

Tài sản cố định hết giá trị khấu hao sau khi đánh giá lại tăng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, thời điểm trích khấu hao là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần và thời gian trích khấu hao đối với các tài sản cố định này từ 3 đến 5 năm.

### ***Chi phí trả trước***

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

### ***Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### ***Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả***

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:



*Phải trả người bán:* gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

*Phải trả khác:* Các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính***

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay***

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả***

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

#### ***Nguyên tắc kế toán Quỹ phát triển khoa học và công nghệ***

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

Công ty trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo các quy định tại Thông tư số 67/2022/BTC ngày 07/11/2022 của Bộ Tài chính. Tỷ lệ trích lập từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ. ~~Tỷ lệ trích cụ thể căn cứ vào khả năng và nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty.~~

#### ***Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa theo quy định Điều lệ của Công ty.

#### ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác***

*Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại:*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Hợp đồng xây dựng***

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.



- b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

#### ***Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán***

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

#### ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính***

*Chi phí đi vay:* Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

*Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái:* Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

#### ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

• *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:* là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

• *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:* là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

#### ***Các bên liên quan.***

Được coi là các bên liên quan là các cá nhân hoặc tổ chức sở hữu trên 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết hoặc vốn góp của Công ty; là người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ; tổ chức, cá nhân khác có mối quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát hoặc bị kiểm soát bởi Công ty hoặc cùng với tổ chức, cá nhân đó chịu chung một sự kiểm soát.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	2.935.094	2.840.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.273.155.739	15.253.338.200
<b>Cộng</b>	<b>23.276.090.833</b>	<b>15.256.178.200</b>

**5.2 Đầu tư tài chính**

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn</b>	<b>267.615.000.000</b>	<b>267.615.000.000</b>	<b>275.835.000.000</b>	<b>275.835.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Hàng Hải chi nhánh Vĩnh Long	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng HD Bank chi nhánh Vĩnh Long	91.000.000.000	91.000.000.000	81.500.000.000	81.500.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) Chi nhánh Vĩnh Long	33.820.000.000	33.820.000.000	18.820.000.000	18.820.000.000
Ngân hàng TMCP Kiên Long chi nhánh Vĩnh Long	15.000.000.000	15.000.000.000	39.000.000.000	39.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc dân chi nhánh Vĩnh Long	94.085.000.000	94.085.000.000	93.125.000.000	93.125.000.000
Ngân hàng TMCP Lộc Phát chi nhánh Vĩnh Long	23.710.000.000	23.710.000.000	33.390.000.000	33.390.000.000
<b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>267.615.000.000</b>	<b>267.615.000.000</b>	<b>275.835.000.000</b>	<b>275.835.000.000</b>

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có thời gian thu hồi còn lại dưới 3 tháng tại thời điểm báo cáo với số tiền là 183.135.000.000 đồng (Tại ngày 01/01/2025 là 92.700.000.000 đồng).

### 5.3 Phải thu của khách hàng

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>7.624.395.200</b>	<b>9.588.536.272</b>
Tiền nước, phí bảo vệ môi trường	5.102.977.673	6.472.392.750
Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Thành Phố Vĩnh Long.	260.766.550	521.533.100
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	990.780.250	990.780.250
Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Thành Phố Vĩnh Long	117.398.920	535.214.350
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Vĩnh Long	929.119.608	795.913.405
Các đối tượng khác	223.352.199	272.702.417
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>7.624.395.200</b>	<b>9.588.536.272</b>

### 5.4 Phải thu khác

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.465.929.206</b>	<b>-</b>	<b>3.775.821.140</b>	<b>-</b>
Tạm ứng	497.175.756	-	134.227.734	-
Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	1.679.545.453	-	3.201.621.393	-
BHXX, BHTN phải thu người lao động	128.733.822	-	124.828.398	-
Phải thu khác	160.474.175	-	315.143.615	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>2.465.929.206</b>	<b>-</b>	<b>3.775.821.140</b>	<b>-</b>



### 5.5 Nợ phải thu khó đòi

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền nước	410.756.383	71.612.480	410.756.383	71.612.480
Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc	9.118.000	-	9.118.000	-
Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn	30.686.000	-	30.686.000	-
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Vĩnh Long	7.677.950	-	7.677.950	-
Ban quản lý dự án giao thông Vĩnh Long	53.933.000	-	53.933.000	-
Phòng công thương huyện Tam Bình	19.518.000	-	19.518.000	-
Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Thành Phố Vĩnh Long	521.533.100	260.766.550	521.533.100	260.766.550
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	990.780.250	485.068.530	990.780.250	485.068.530
Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Các Công Trình Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn	63.990.000	-	63.990.000	-
Công Ty TNHH Xây Dựng Vạn Thành	13.772.000	4.131.600	13.772.000	4.131.600
BQL Dự Án ĐTXD Các Công Trình Dân Dụng Và Công Nghiệp Tỉnh Vĩnh Long	31.485.000	9.445.500	31.485.000	9.445.500
<b>Cộng</b>	<b>2.153.249.683</b>	<b>831.024.660</b>	<b>2.153.249.683</b>	<b>831.024.660</b>
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn dưới 1 năm	Quá hạn từ 1-2 năm	Quá hạn từ 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Tiền nước	29.979.045	63.008.264	63.743.561	254.025.513
Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc	-	-	-	9.118.000
Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn	-	-	-	30.686.000
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Vĩnh Long	-	-	-	7.677.950
Ban quản lý dự án giao thông Vĩnh Long	-	-	-	53.933.000
Phòng công thương huyện Tam Bình	-	-	-	19.518.000
Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Thành Phố Vĩnh Long	-	521.533.100	-	-
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	16.942.900	946.417.000	-	27.420.350
Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Các Công Trình Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn	-	-	-	63.990.000
Công Ty TNHH Xây Dựng Vạn Thành	-	-	13.772.000	-
BQL Dự Án ĐTXD Các Công Trình Dân Dụng Và Công Nghiệp Tỉnh Vĩnh Long	-	-	31.485.000	-
<b>Cộng</b>	<b>46.921.945</b>	<b>1.530.958.364</b>	<b>109.000.561</b>	<b>466.368.813</b>



## 5.6 Hàng tồn kho

	31/03/2025		01/01/2025	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	11.599.322.353	-	9.313.521.008	-
Công cụ, dụng cụ	199.201.010	-	194.187.604	-
Chi phí sản xuất dở dang	2.169.253.583	-	2.231.245.255	-
Thành phẩm	252.768.138	-	245.287.099	-
<b>Cộng</b>	<b>14.220.545.084</b>	<b>-</b>	<b>11.984.240.966</b>	<b>-</b>

## 5.7 Chi phí trả trước

	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.010.368.769</b>	<b>1.246.781.259</b>
Chi phí trả trước phân bổ ngắn hạn	942.235.976	1.169.099.029
Công cụ, dụng cụ phân bổ ngắn hạn	68.132.793	77.682.230
<b>b) Dài hạn</b>	<b>562.856.810</b>	<b>575.769.795</b>
Công cụ, dụng cụ phân bổ dài hạn	379.276.168	353.087.571
Chi phí phân bổ dài hạn khác	183.580.642	222.682.224
<b>Cộng</b>	<b>1.573.225.579</b>	<b>1.822.551.054</b>



## 5.8 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư 01/01/2025	128.879.764.751	99.817.301.663	416.507.366.445	1.659.922.221	646.864.355.080
Tăng trong kỳ	-	-	932.540.363	-	932.540.363
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	932.540.363	-	932.540.363
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2025	128.879.764.751	99.817.301.663	417.439.906.808	1.659.922.221	647.796.895.443
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư 01/01/2025	73.620.944.441	81.658.476.240	248.987.693.356	1.401.214.792	405.668.328.829
Tăng trong kỳ	1.176.762.633	992.078.642	3.633.733.446	25.617.336	5.828.192.057
Khấu hao trong kỳ	1.176.762.633	992.078.642	3.633.733.446	25.617.336	5.828.192.057
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2025	74.797.707.074	82.650.554.882	252.621.426.802	1.426.832.128	411.496.520.886
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2025	55.258.820.310	18.158.825.423	167.519.673.089	258.707.429	241.196.026.251
Tại ngày 31/03/2025	54.082.057.677	17.166.746.781	164.818.480.006	233.090.093	236.300.374.557

Tài sản cố định hữu hình thế chấp ngân hàng Phát triển Việt Nam KV Cần Thơ- PGD Vĩnh Long có giá trị còn lại theo sổ sách tại thời điểm 31/03/2025: 43.233.989.861 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết giá trị khấu hao vẫn còn sử dụng đến ngày 31/03/2025: 215.611.971.039 đồng.



## 5.9 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2025	856.768.985	856.768.985
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/03/2025	856.768.985	856.768.985
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2025	585.277.590	585.277.590
Tăng trong kỳ	22.644.573	22.644.573
Khấu hao trong kỳ	22.644.573	22.644.573
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/03/2025	607.922.163	607.922.163
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2025	271.491.395	271.491.395
Tại 31/03/2025	248.846.822	248.846.822

## 5.10 Tài sản dở dang

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Chi xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Xây dựng nhà máy nước Trường An 2, khóm Tân Vĩnh Thuận, phường Tân Ngãi, TPVL	358.261.630	358.261.630
CT: XD mở rộng NMN Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long, nâng công suất từ 3.000m <sup>3</sup> /ngđ lên 9.600m <sup>3</sup> /ngđ	44.922.673.683	42.975.183.593
Cải tạo trạm bơm cấp I - tuyến ống nước thô NMN Hưng Đạo Vương	4.328.413.830	368.193.459
Các công trình khác.	2.249.628.339	1.000.584.854
<b>Cộng</b>	<b>51.858.977.482</b>	<b>44.702.223.536</b>



### 5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/03/2025				01/01/2025			
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết</b>				<b>6.910.754.818</b>	-	-		<b>6.910.754.818</b>	-	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long	20%	20%	180.000	1.910.754.818	-	-	180.000	1.910.754.818	-	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Bình Tân	25%	25%	500.000	5.000.000.000	-	-	500.000	5.000.000.000	-	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				<b>300.000.000</b>	-			<b>300.000.000</b>	-	
Công ty Cổ phần nước và môi trường Mang Thít	15%	15%	30.000	300.000.000	-	-	30.000	300.000.000	-	-
<b>Cộng</b>				<b>7.210.754.818</b>	-	-		<b>7.210.754.818</b>	-	-

## 5.12 Phải trả người bán

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>9.702.057.601</b>	<b>9.702.057.601</b>	<b>8.753.990.171</b>	<b>8.753.990.171</b>
Công ty CP nước và Môi trường Cửu Long	645.933.015	645.933.015	662.378.535	662.378.535
Công ty TNHH MTV Hồng Anh Vĩnh Long	236.035.000	236.035.000	236.035.000	236.035.000
Công ty TNHH Thương Mại Viễn Thông Việt Hồng Hà	2.095.262.704	2.095.262.704	695.741.140	695.741.140
Công Ty CP Kỹ Thuật Á Châu	4.320.464.000	4.320.464.000	4.320.464.000	4.320.464.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn và Đầu tư Phát triển Sông Xanh	567.405.000	567.405.000	1.335.699.000	1.335.699.000
Các đối tượng khác	1.836.957.882	1.836.957.882	1.503.672.496	1.503.672.496
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>9.702.057.601</b>	<b>9.702.057.601</b>	<b>8.753.990.171</b>	<b>8.753.990.171</b>

## 5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2025 VND
<b>a) Phải nộp</b>	<b>13.623.556.240</b>	<b>6.262.755.334</b>	<b>15.574.737.408</b>	<b>4.311.574.166</b>
Thuế GTGT	-	557.215.673	94.324.243	462.891.430
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.296.370.080	2.937.917.983	12.296.370.080	2.937.917.983
Thuế thu nhập cá nhân	408.215.840	97.623.988	470.621.496	35.218.332
Thuế tài nguyên	41.979.800	100.071.000	107.514.720	34.536.080
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	41.188.208	41.188.208	-
Thuế môn bài	-	12.000.000	12.000.000	-
Phí bảo vệ môi trường	876.990.520	2.516.738.482	2.552.718.661	841.010.341
<b>b) Phải thu</b>	<b>6.213.025</b>	<b>-</b>	<b>(6.213.025)</b>	<b>-</b>
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	6.213.025	-	(6.213.025)	-
<b>Số thuế còn lại</b>	<b>13.617.343.215</b>	<b>6.262.755.334</b>	<b>15.568.524.383</b>	<b>4.311.574.166</b>

## 5.14 Phải trả người lao động

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Viên chức quản lý chuyên trách	329.711.111	862.610.933
Người lao động	2.881.327.971	8.220.382.596
Tiền ăn giữa ca	383.250.000	158.659.000
<b>Cộng</b>	<b>3.594.289.082</b>	<b>9.241.652.529</b>



### 5.15 Chi phí phải trả

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>767.824.961</b>	<b>814.550.686</b>
Công Ty Điện Lực Vĩnh Long - Điện Lực Thành Phố Vĩnh Long	728.471.202	623.601.871
Các khoản khác	39.353.759	190.948.815
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>767.824.961</b>	<b>814.550.686</b>

### 5.16 Phải trả khác

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.651.979.993</b>	<b>3.651.979.993</b>	<b>3.243.733.594</b>	<b>3.243.733.594</b>
Thuế thu nhập cá nhân	1.532.905.359	1.532.905.359	1.020.049.949	1.020.049.949
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	1.560.760.390	1.560.760.390	1.606.232.910	1.606.232.910
Cổ tức phải trả	14.139.230	14.139.230	23.230.540	23.230.540
Các khoản khác	544.175.014	544.175.014	594.220.195	594.220.195
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>3.651.979.993</b>	<b>3.651.979.993</b>	<b>3.243.733.594</b>	<b>3.243.733.594</b>

### 5.17 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ khen thưởng	4.749.332.300	4.965.085.300
Quỹ thưởng người quản lý	294.566.722	294.566.722
Quỹ phúc lợi	24.671.385.211	26.238.515.222
Quỹ phúc lợi hình thành tài sản cố định	87.951.799	87.951.799
<b>Cộng</b>	<b>29.803.236.032</b>	<b>31.586.119.043</b>

## 5.18 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2025		Trong kỳ		31/03/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	10.307.480.000	10.307.480.000	-	2.653.740.000	7.653.740.000	7.653.740.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Vĩnh Long	5.307.480.000	5.307.480.000	-	2.653.740.000	2.653.740.000	2.653.740.000
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Vĩnh Long	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
b) Vay dài hạn	47.010.267.636	47.010.267.636	-	-	47.010.267.636	47.010.267.636
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Vĩnh Long	13.268.956.636	13.268.956.636	-	-	13.268.956.636	13.268.956.636
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Vĩnh Long	33.741.311.000	33.741.311.000	-	-	33.741.311.000	33.741.311.000
<b>Cộng</b>	<b>57.317.747.636</b>	<b>57.317.747.636</b>	<b>-</b>	<b>2.653.740.000</b>	<b>54.664.007.636</b>	<b>54.664.007.636</b>

Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 25/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09 năm 2016. Số dư nợ gốc vay tại 31/03/2025 là 13.106.843.000 đồng.

Hợp đồng vay vốn số 02/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 26/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09 năm 2016. Số dư nợ gốc vay tại 31/03/2025 là 2.815.853.636 đồng.

Hợp đồng vay vốn số 36/2023.HĐTD ngày 09/05/2023 để đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy nước Vũng Liêm- tỉnh Vĩnh Long nâng công suất từ 3.000 m3/ngày lên 9.600 m3/ngày. Thời gian vay là 10 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày bên vay nhận được khoản giải ngân đầu tiên theo Giấy nhận nợ đã ký. Lãi suất vay trong hạn là 7%/năm, quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Khoản này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 35/2023.HĐTC ngày 09/05/2023. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/03/2025 là 38.741.311.000 đồng.

## 5.19 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	11.300.933.323	11.300.933.323
<b>Cộng</b>	<b>11.300.933.323</b>	<b>11.300.933.323</b>



## 5.20 Biến động nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2025	289.000.000.000	111.845.855.226	75.820.644.583	476.666.499.809
Tăng trong kỳ	-	-	12.162.671.926	12.162.671.926
Lợi nhuận sau thuế	-	-	12.162.671.926	12.162.671.926
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2025	289.000.000.000	111.845.855.226	87.983.316.509	488.829.171.735

### ■ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
	Giá trị	Giá trị
Vốn góp của nhà nước	147.390.000.000	147.390.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	141.610.000.000	141.610.000.000
<b>Tổng</b>	<b>289.000.000.000</b>	<b>289.000.000.000</b>

### ■ Cổ phiếu lưu hành

	31/03/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu phổ thông	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu phổ thông	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

### ■ Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Công nợ phải thu</b>		
Nợ tiền nước khó đòi đã xử lý	28.150.740	28.150.740
Nợ chi phí đầu nối đồng hồ nước cho khách hàng trả chậm khó đòi đã xử lý	42.018.846	42.018.846
Nợ khác khó đòi đã xử lý	44.996.701	44.996.701
	<b>115.166.287</b>	<b>115.166.287</b>

### 5.21 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2025	Quý I/2024
<b>a) Doanh thu</b>	<b>43.813.951.577</b>	<b>43.396.401.832</b>
Doanh thu cung cấp nước sạch	41.548.310.467	40.892.976.772
Doanh thu xây lắp	812.397.951	982.587.570
Doanh thu kinh doanh vật tư	62.310.937	56.032.093
Doanh thu nước đóng chai	1.390.932.222	1.464.805.397
<b>b) Giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng doanh thu thuần</b>	<b>43.813.951.577</b>	<b>43.396.401.832</b>

### 5.22 Giá vốn hàng bán

	Quý I/2025	Quý I/2024
Giá vốn cung cấp nước sạch	13.367.516.739	14.055.508.251
Giá vốn xây lắp	683.189.572	812.939.971
Giá vốn kinh doanh vật tư	55.523.322	50.677.582
Giá vốn nước đóng chai	1.068.495.928	1.123.350.486
<b>Cộng</b>	<b>15.174.725.561</b>	<b>16.042.476.290</b>

### 5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2025	Quý I/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	961.246.483	1.223.454.450
Cổ tức, lợi nhuận được chia	411.000.000	899.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.372.246.483</b>	<b>2.122.454.450</b>

### 5.24 Chi phí tài chính

	Quý I/2025	Quý I/2024
Lãi tiền vay	13.932.328	18.111.968
<b>Cộng</b>	<b>13.932.328</b>	<b>18.111.968</b>

### 5.25 Chi phí bán hàng

	Quý I/2025	Quý I/2024
Chi phí nhân viên	616.952.597	639.232.371
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.548.461.631	3.493.913.998
Các khoản khác	5.759.339.062	6.994.800.304
<b>Cộng</b>	<b>9.924.753.290</b>	<b>11.127.946.673</b>



**5.26 Chi phí quản lý**

	Quý I/2025	Quý I/2024
Chi phí nhân viên quản lý	3.562.042.846	3.443.667.310
Chi phí khấu hao TSCĐ	226.112.514	215.853.738
Các khoản khác	1.312.904.408	1.428.459.997
<b>Cộng</b>	<b>5.101.059.768</b>	<b>5.087.981.045</b>

**5.27 Thu nhập khác**

	Quý I/2025	Quý I/2024
<i>Thu nhập khác</i>		
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	258.923.712	232.175.609
Các khoản khác	90.056.999	30.998.914
<b>Cộng</b>	<b>348.980.711</b>	<b>263.174.523</b>
<i>Chi phí khác</i>		
Chi phí thu phí bảo vệ môi trường	220.085.155	197.349.268
Các khoản khác	32.760	2.614.383
<b>Cộng</b>	<b>220.117.915</b>	<b>199.963.651</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác thuần</b>	<b>128.862.796</b>	<b>63.210.872</b>

**5.28 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý I/2025	Quý I/2024
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.100.589.909	13.305.551.178
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>411.000.000</i>	<i>899.000.000</i>
Thu nhập chịu thuế	14.689.589.909	12.406.551.178
Thu nhập tính thuế	14.689.589.909	12.406.551.178
<b>Thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.937.917.983</b>	<b>852.989.813</b>

**5.29 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý I/2025	Quý I/2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.162.671.926	12.452.561.365
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.162.671.926	12.452.561.365
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	28.900.000	28.900.000
<b>Cộng</b>	<b>421</b>	<b>431</b>

**5.30 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý I/2025	Quý I/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.691.445.534	14.793.236.957
Chi phí nhân công	8.973.134.329	9.026.643.559
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.850.836.630	6.171.085.589
Thuế, phí	177.126.583	183.927.463
Chi phí dịch vụ mua ngoài	413.722.325	434.836.088
Chi phí khác	1.094.273.218	1.648.674.352
<b>Cộng</b>	<b>30.200.538.619</b>	<b>32.258.404.008</b>

## 6. THÔNG TIN KHÁC

### 6.1 Giao dịch với các bên liên quan

#### a. Thù lao từng thành viên Hội đồng quản trị; tiền lương, thù lao Ban Kiểm soát; tiền lương Tổng Giám đốc và người quản lý điều hành khác.

	<u>Tiền lương</u>	<u>Thù lao</u>	<u>Cộng thu nhập</u>
<b>Kỳ này năm nay</b>			
<b>Hội đồng quản trị</b>	<b>142.948.800</b>	<b>60.000.000</b>	<b>202.948.800</b>
Ông Đặng Tân Chiến- Chủ tịch	142.948.800	-	142.948.800
Ông Huỳnh Ngọc Chiến- Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	-	6.000.000	6.000.000
Bà Lê Thị Quyển- Thành viên HĐQT	-	18.000.000	18.000.000
Ông Văn Kim Hùng Phong- Thành viên HĐQT	-	18.000.000	18.000.000
Ông Trần Tấn Đức- Thành viên HĐQT	-	18.000.000	18.000.000
<b>Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác</b>	<b>426.784.638</b>	<b>-</b>	<b>426.784.638</b>
Ông Huỳnh Ngọc Chiến- Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	61.471.038	-	61.471.038
Ông Nguyễn Quốc Đạt- Phó Tổng giám đốc	123.094.800	-	123.094.800
Ông Lương Minh Triết- Phó Tổng giám đốc	123.094.800	-	123.094.800
Ông Lê Văn Thắng- Kế toán trưởng	119.124.000	-	119.124.000
<b>Ban kiểm soát</b>	<b>127.065.600</b>	<b>24.000.000</b>	<b>151.065.600</b>
Bà Bùi Thiện Ngọc Minh- Trưởng ban kiểm soát	127.065.600	-	127.065.600
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung- Thành viên	-	12.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Hữu Bình- Thành viên	-	12.000.000	12.000.000
<b>Cộng</b>	<b>696.799.038</b>	<b>84.000.000</b>	<b>780.799.038</b>

	<u>Tiền lương</u>	<u>Thù lao</u>	<u>Cộng thu nhập</u>
<b>Kỳ này năm trước</b>			
<b>Hội đồng quản trị</b>	<b>130.399.200</b>	<b>54.000.000</b>	<b>184.399.200</b>
Ông Đặng Tân Chiến- Chủ tịch	130.399.200	-	130.399.200
Bà Lê Thị Quyển- Thành viên HĐQT	-	18.000.000	18.000.000
Ông Văn Kim Hùng Phong- Thành viên HĐQT	-	18.000.000	18.000.000
Ông Trần Tấn Đức- Thành viên HĐQT	-	18.000.000	18.000.000
<b>Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác</b>	<b>325.998.000</b>	<b>-</b>	<b>325.998.000</b>
Ông Nguyễn Quốc Đạt- Phó Tổng giám đốc	112.288.200	-	112.288.200
Ông Lương Minh Triết- Phó Tổng giám đốc	112.288.200	-	112.288.200
Ông Lê Văn Thắng- Kế toán trưởng	101.421.600	-	101.421.600
<b>Ban kiểm soát</b>	<b>115.910.400</b>	<b>16.000.000</b>	<b>131.910.400</b>
Bà Bùi Thiện Ngọc Minh- Trưởng ban kiểm soát	115.910.400	-	115.910.400
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung- Thành viên	-	4.000.000	4.000.000
Ông Nguyễn Hữu Bình- Thành viên	-	12.000.000	12.000.000
<b>Cộng</b>	<b>572.307.600</b>	<b>70.000.000</b>	<b>642.307.600</b>



**b. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	QUÝ I/2025 VND	QUÝ I/2024 VND
<b>Giao dịch mua:</b>			<b>1.970.517.900</b>	<b>1.965.568.800</b>
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Bên liên quan	Mua nước sạch	1.970.517.900	1.965.568.800
<b>Giao dịch khác</b>			<b>411.000.000</b>	<b>899.000.000</b>
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Bên liên quan	Cổ tức được chia	360.000.000	360.000.000
Công ty cổ phần nước và môi trường Mang Thít	Bên liên quan	Cổ tức được chia	51.000.000	39.000.000
Công ty cổ phần nước và môi trường Bình Tân	Bên liên quan	Cổ tức được chia	-	500.000.000

**6.2 Số dư các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Giao dịch mua:</b>				
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Phải trả người Tiền nước		645.933.015	662.378.535
<b>Cộng</b>			<b>645.933.015</b>	<b>662.378.535</b>

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Minh

Kế toán trưởng

Lê Văn Thắng

Người đại diện theo pháp luật

Đặng Tân Chiến







Số: 43./CNVL

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 4 năm 2025

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần cấp nước Vĩnh Long thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý I năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

**1. BCTC Quý I năm 2025**

- BCTC Quý I năm 2025 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**CHỦ TỊCH HĐQT**

*Dặng Tấn Chiến*